

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TCL)

CTCP Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng

Ngày	35,150 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.0%	0.4%	-1.3%

DT thuần	
2024	
1,631	
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 102 6.7%	

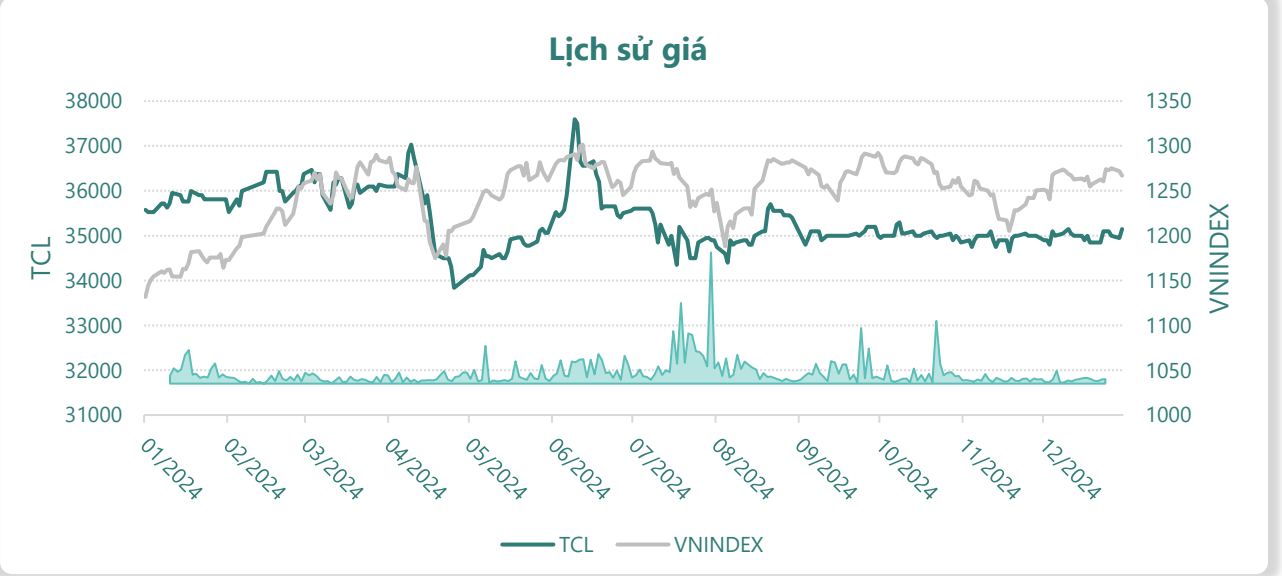
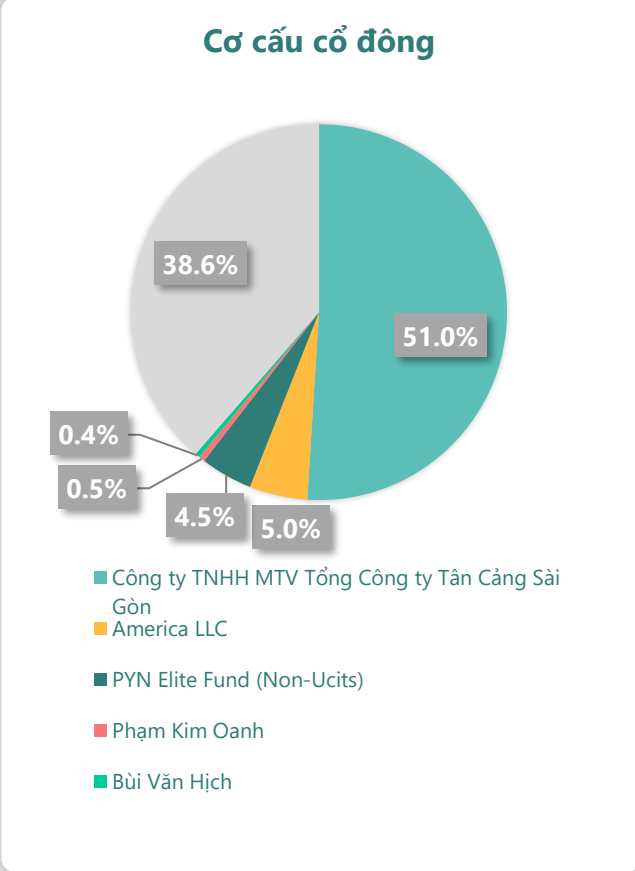
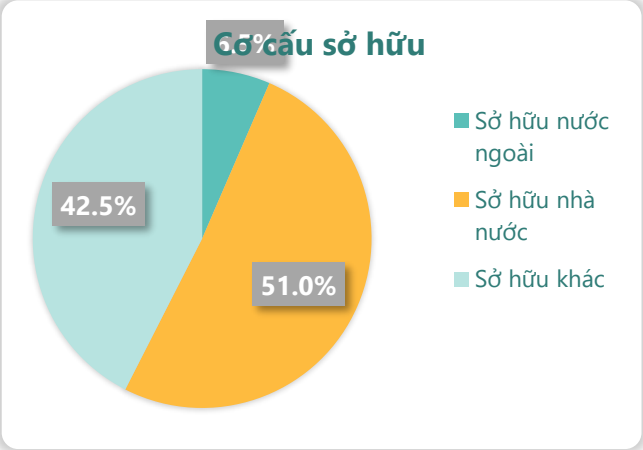
LN thuần	
2024	
177	
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 15.0 9.3%	

LN sau thuế	
2024	
146	
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 12.0 8.8%	

Tỷ suất lãi EBIT	
2024	
10.9%	
YoY: +/-▲ 0.1%	

ROE	
2024	
23.4%	
YoY: +/-▲ 0.1%	

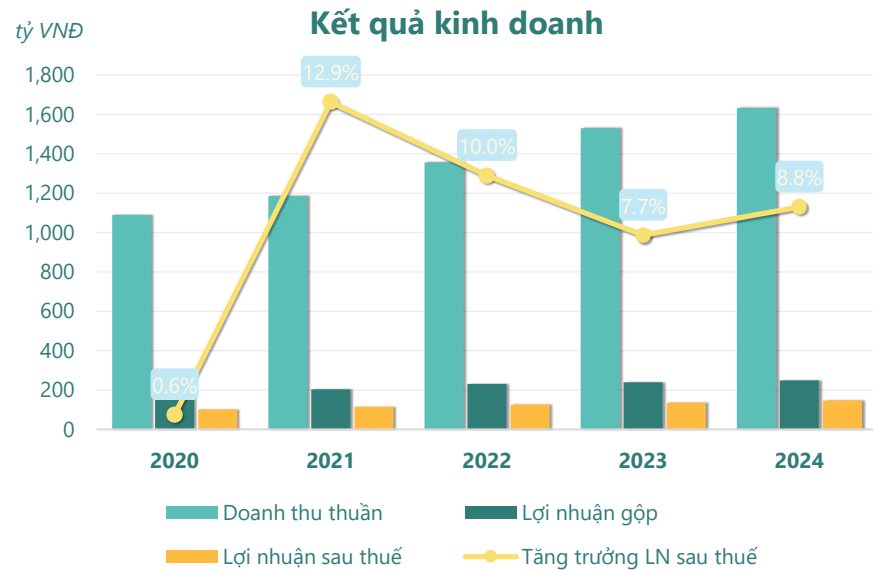
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	33,836 - 37,596
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,060
Số lượng CPLH (CP)	30,158,436
KLGD BQ 20 phiên (CP)	39,215
Sở hữu nước ngoài	6.5%
Beta	0.16
EPS	5,043
P/E	7.0



Năm **2024**, **TCL** ghi nhận doanh thu thuần **1,631** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **146.2** tỷ đồng, lần lượt **tăng 6.65%** và **tăng 8.78%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **23.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

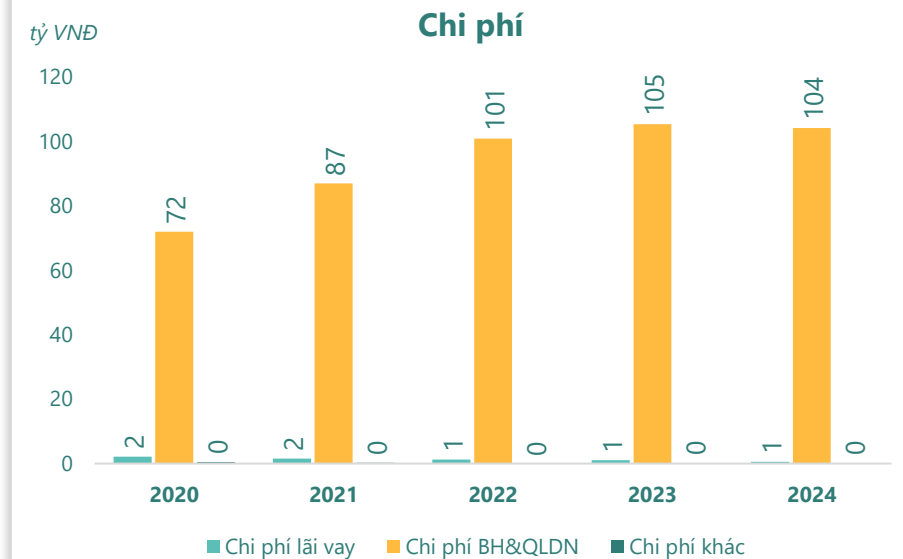
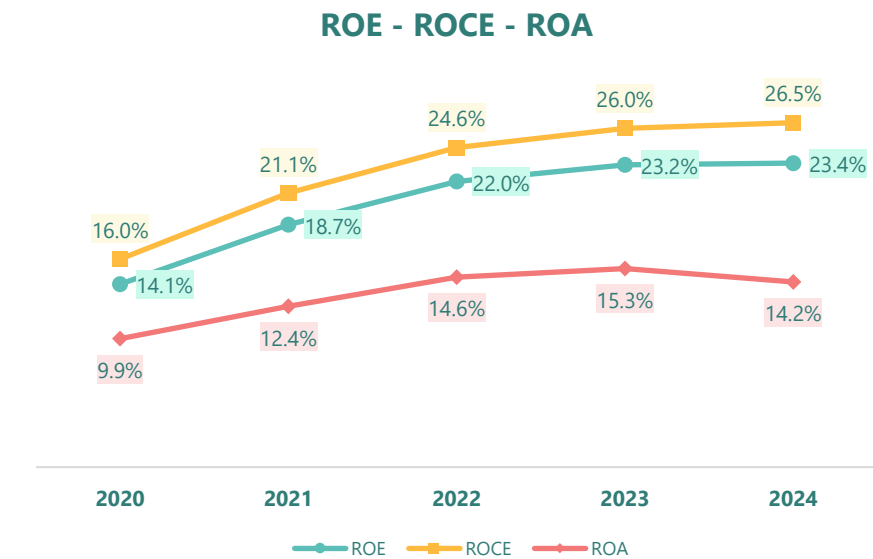
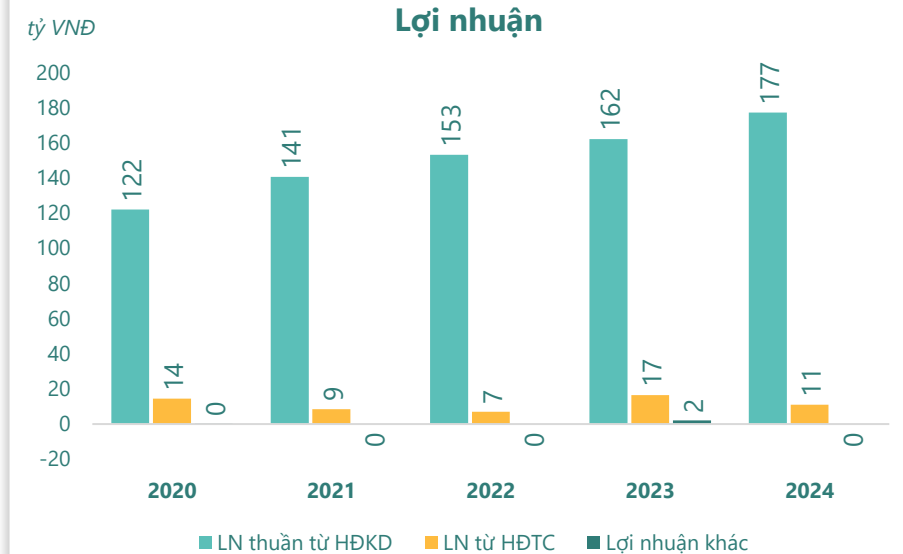
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, TCL có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **177.2** tỷ đồng, **tăng lên 15.08** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (151.0 tỷ đồng) là 26.18 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

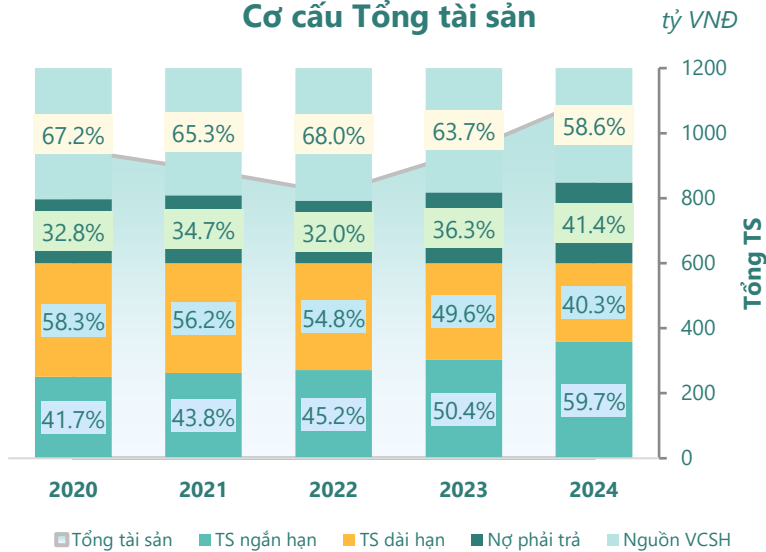
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.50** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **104.2** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.17** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của TCL năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **23.4%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

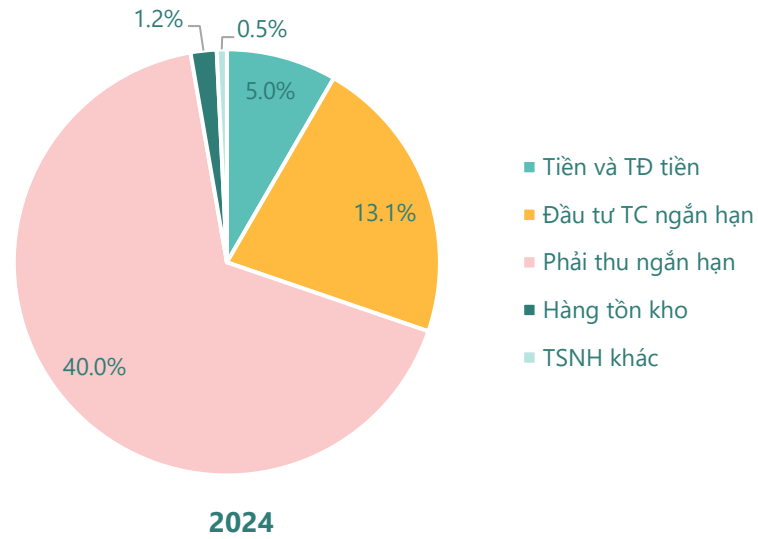


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

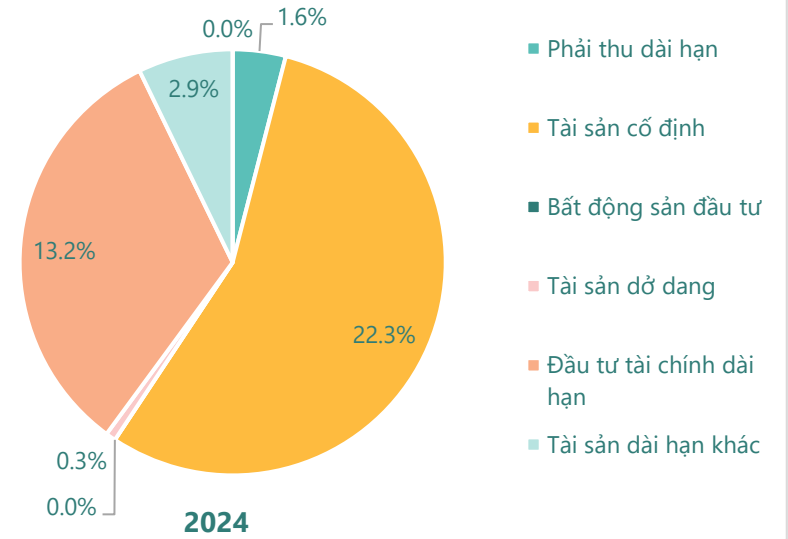
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TCL** năm 2024 tăng trưởng **18.1%** so với năm trước, đạt **1,111** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 59.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 58.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

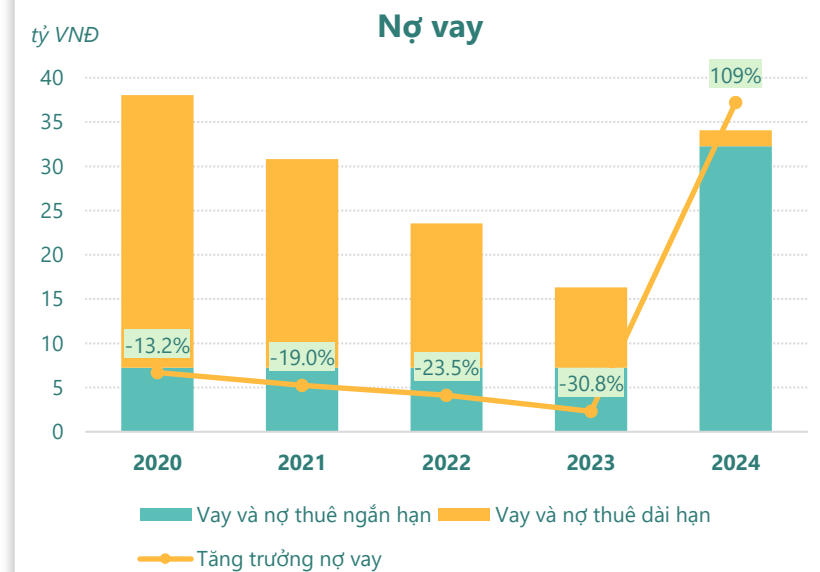
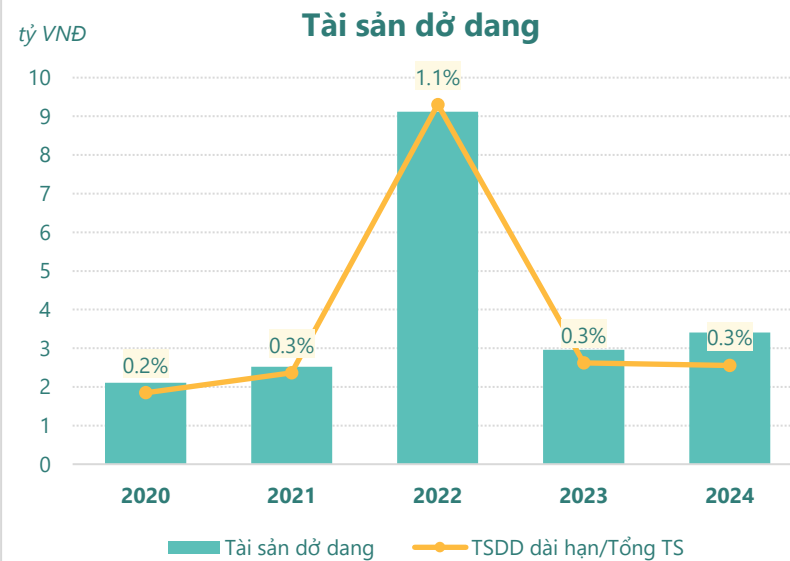
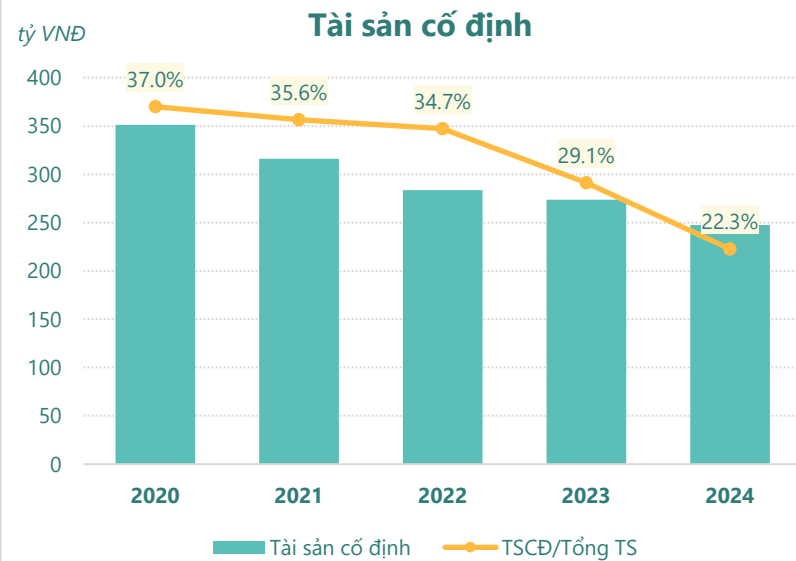
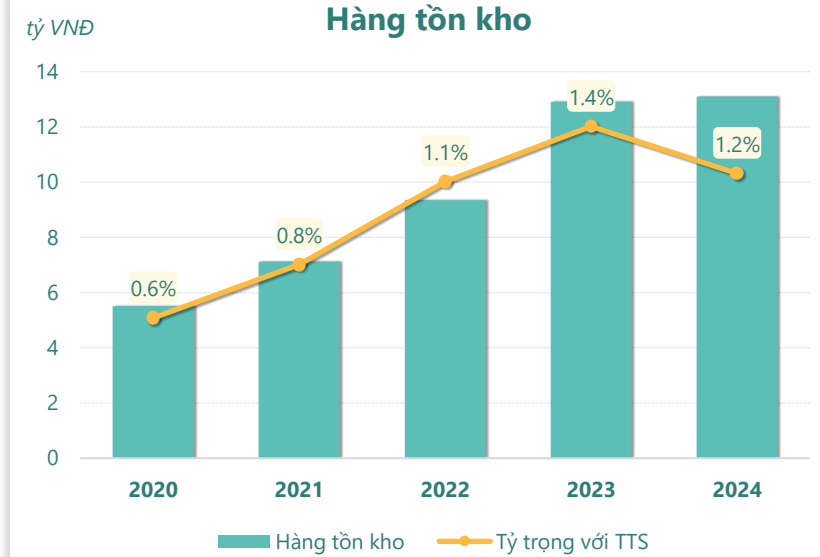
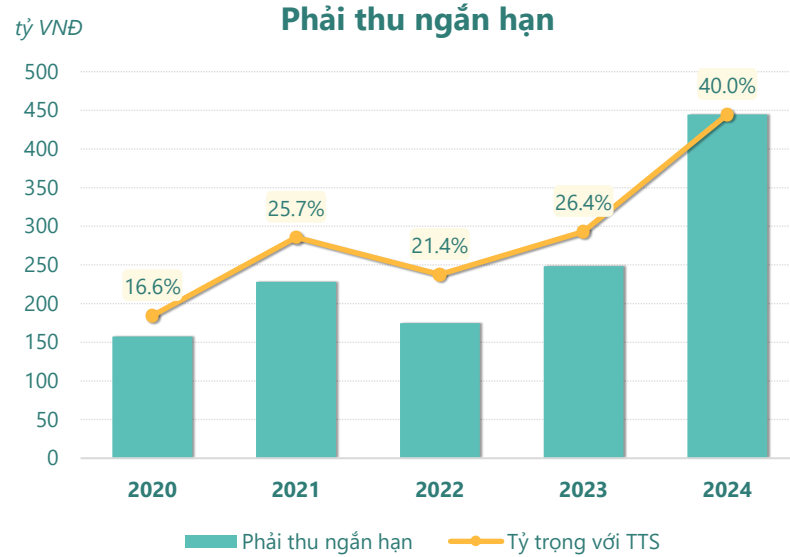
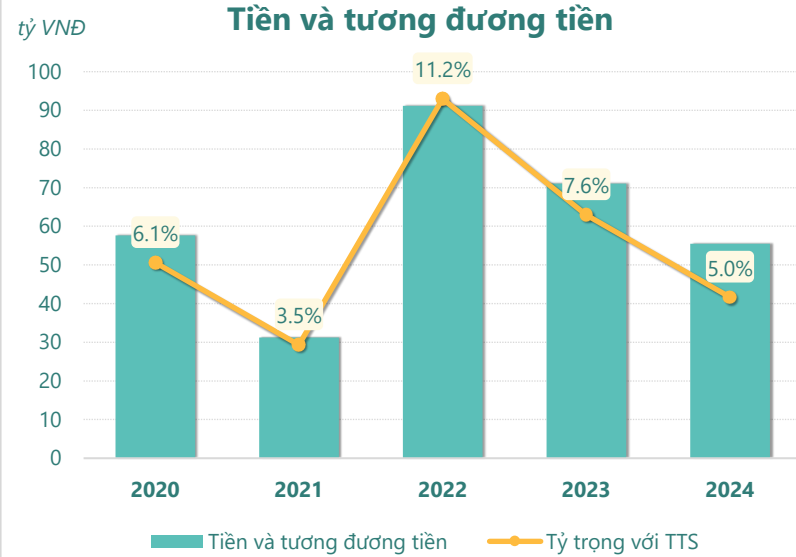
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TCL đạt **663.2** tỷ đồng, tăng trưởng **39.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **59.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **40.0%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 13.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

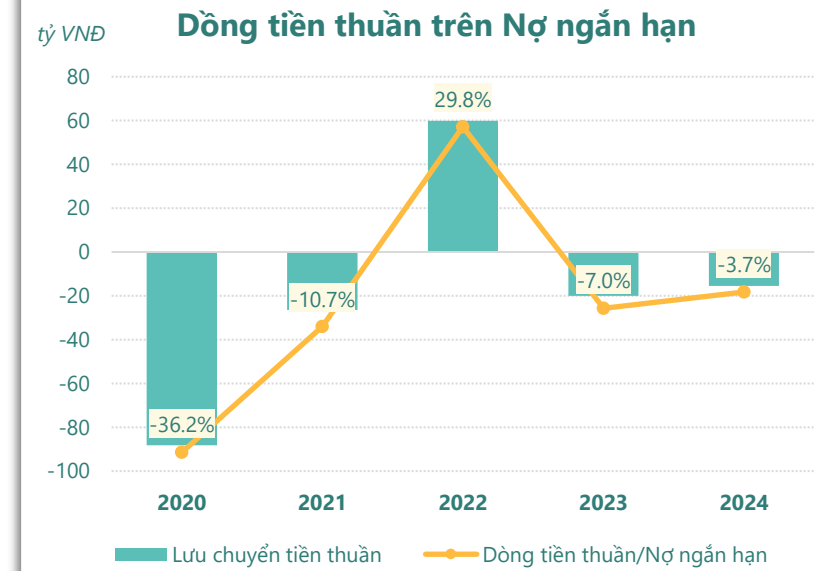
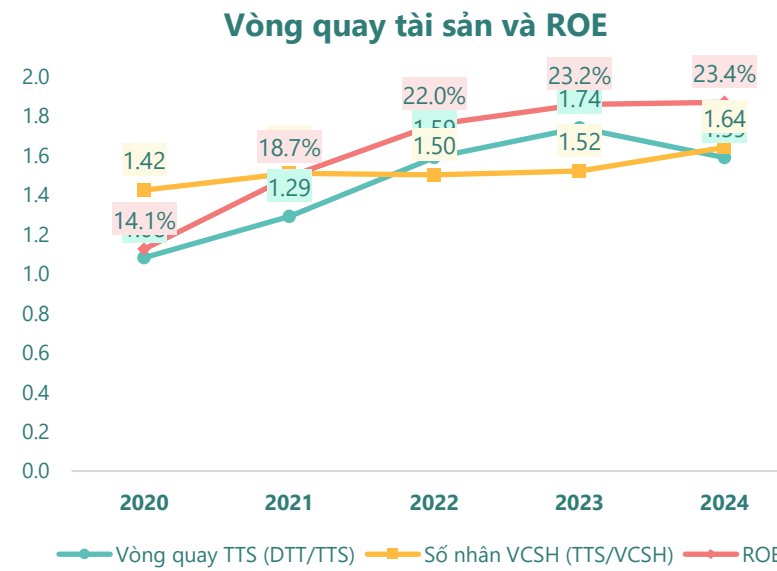
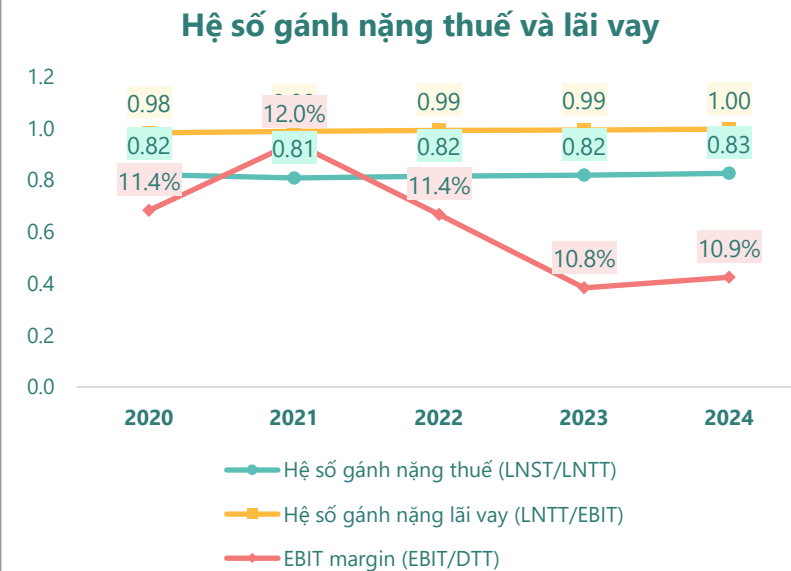
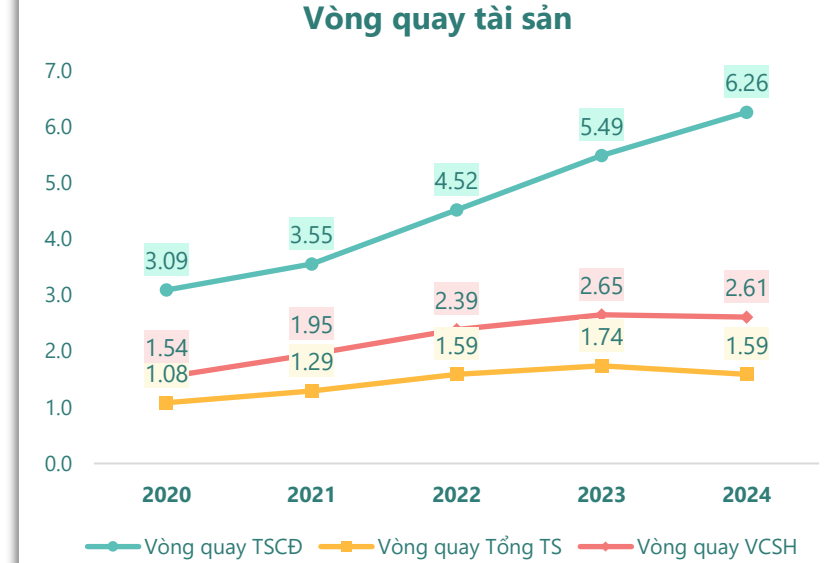
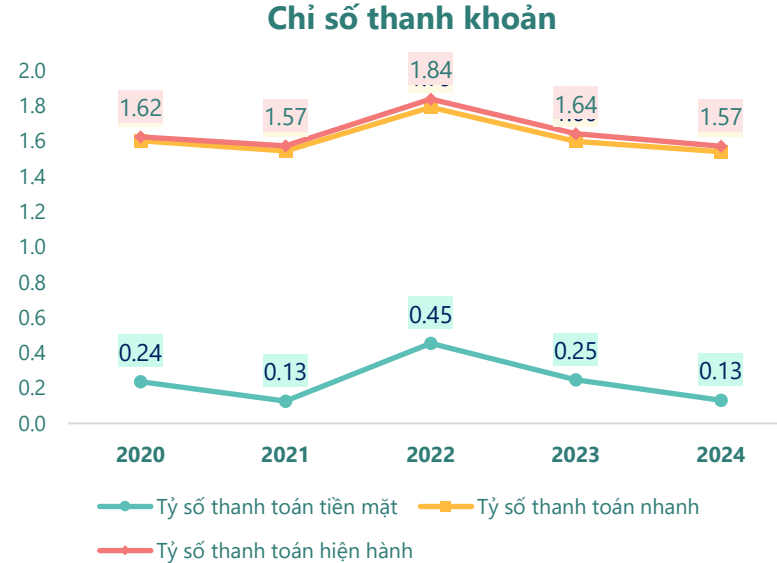
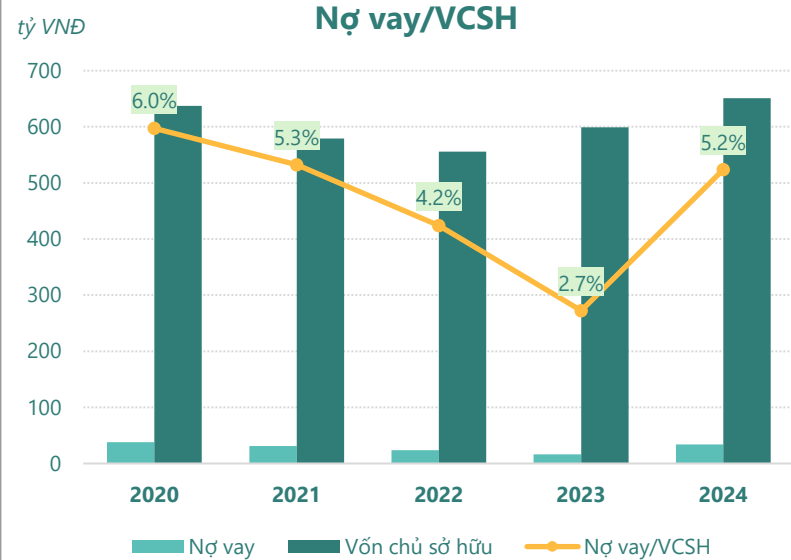
Tài sản dài hạn đạt **447.4** tỷ đồng giảm **4.04%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **40.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **22.3%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 13.2%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,186	1,355	1,529	1,631
Giá vốn hàng bán	982	1,124	1,290	1,383
Lợi nhuận gộp	204	231	239	248
Doanh thu HĐTC	10.0	8.29	17.5	11.5
Chi phí TC	1.53	1.24	1.03	0.50
Chi phí lãi vay	1.53	1.24	1.03	0.50
LN trong công ty LKLD	15.5	16.2	11.7	21.9
Chi phí bán hàng	25.2	33.1	35.2	30.6
Chi phí QLDN	61.8	67.8	70.2	73.6
LN thuần từ HĐKD	141	153	162	177
Lợi nhuận khác	-0.20	-0.04	2.03	-0.16
LN trước thuế	140	153	164	177
Lợi nhuận sau thuế	113	125	134	146
LNST của CĐ cty mẹ	113	125	134	146

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-19.3	153	98.6	39.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	74.7	39.0	-45.4	-2.07
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-81.8	-132	-73.3	-52.7
Tiền đầu kỳ	57.6	31.2	91.1	71.1
Lưu chuyển tiền thuần	-26.4	59.9	-20.1	-15.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	31.2	91.1	71.1	55.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	887	817	940	1,111
Tài sản ngắn hạn	388	369	474	663
Tiền và tương đương tiền	31.2	91.1	71.1	55.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	118	92.0	139	145
Phải thu ngắn hạn	228	175	248	444
Hàng tồn kho	7.11	9.35	12.9	13.1
Tài sản ngắn hạn khác	3.86	2.13	3.18	5.07
Tài sản dài hạn	499	448	466	447
Phải thu dài hạn	22.0	2.34	20.0	18.0
Tài sản cố định	316	284	274	247
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	2.52	9.12	2.96	3.41
Đầu tư tài chính dài hạn	140	142	139	146
Tài sản dài hạn khác	18.7	10.9	30.7	32.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	308	261	342	460
Nợ ngắn hạn	247	201	289	422
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.25	7.25	7.25	32.2
Phải trả người bán ngắn hạn	167	97.6	166	272
Nợ dài hạn	61.3	60.5	53.0	37.9
Vay và nợ thuê dài hạn	23.6	16.3	9.06	1.81
Nguồn vốn chủ sở hữu	579	556	599	651
Vốn chủ sở hữu	579	556	599	651
Vốn điều lệ	302	302	302	302
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0